Bài trắc nghiệm -

Câu 1 **Từ "fitness" có nghĩa là gì?**

A. Sức khỏe mạnh, sự cân đối

B. Thói quen xấu

C. Chế độ ăn uống

D. Tuổi thọ trung bình

Câu 2 **Dạng tính từ của "fitness" mang nghĩa "cân đối, khỏe mạnh" là gì?**

A. fit

B. fitted

C. fitnessly

D. Unfit

Câu 3 **Từ "health" có từ loại là gì?**

A. Danh từ (n)

B. Động từ (v)

C. Tính từ (adj)

D. Trạng từ (adv)

Câu 4 **Trạng từ "unhealthily" có nghĩa là gì?**

A. Tốt cho sức khỏe

B. Một cách không lành mạnh

C. Lối sống lành mạnh

D. Không khỏe mạnh

Câu 5 **Từ "healthful" có nghĩa là gì?**

A. Tốt cho sức khỏe

B. Khỏe mạnh

C. Một cách không lành mạnh

D. Lối sống

Câu 6 **"Healthy lifestyle" có nghĩa là gì?**

A. Đồ ăn nhanh

B. Thói quen xấu

C. Lối sống lành mạnh

D. Bài học cuộc sống

Câu 7 **Từ "fast food" có nghĩa là gì?**

A. Thói quen xấu

B. Đồ ăn nhanh

C. Bánh mì kẹp thịt

D. Khoai tây chiên

Câu 8 **Từ "bad habit" có nghĩa là gì?**

A. Thói quen

B. Thói quen xấu

C. Lối sống

D. Bài học cuộc sống

Câu 9 **Từ "burger" thuộc từ loại nào?**

A. Tính từ (adj)

B. Danh từ (n)

C. Động từ (v)

D. Trạng từ (adv)

Câu 10 **Từ "chip" có nghĩa là gì?**

A. Bánh mì kẹp thịt

B. Năng lượng

C. Khoai tây chiên

D. Đồ ăn nhanh

Câu 11 **Phiên âm /'enədʒi/ là của từ nào?**

A. activity

B. energy

C. active

D. activate

Câu 12 **Nghĩa của từ "activation" là gì?**

A. Hoạt động

B. Sự kích hoạt

C. Kích hoạt (v)

D. Tích cực (adj)

Câu 13 **Động từ của "activity" là từ nào?**

A. active

B. actively

C. activate

D. activation

Câu 14 **Trạng từ "actively" có nghĩa là gì?**

A. Tích cực

B. Một cách tích cực

C. Sự kích hoạt

D. Hoạt động

Câu 15 **Cụm từ "life lesson" có nghĩa là gì?**

A. Lối sống

B. Bài học cuộc sống

C. Thói quen

D. Chế độ ăn

Câu 16 **Tính từ "regular" có nghĩa là gì?**

A. Thường xuyên

B. Cân bằng

C. Thăng bằng

D. Cơ bắp

Câu 17 **Danh từ "balance" có nghĩa là gì?**

A. Làm cân bằng

B. Sự thăng bằng, sự cân bằng

C. Cân bằng, cân đối

D. Chế độ ăn

Câu 18 **Từ "balanced diet" mang nghĩa là gì?**

A. Chế độ ăn

B. Chế độ ăn uống cân bằng

C. Thói quen ăn uống

D. Lối sống lành mạnh

Câu 19 **Phiên âm /'fɪzɪkl/ là của từ nào?**

A. physically

B. physical

C. mental

D. mentally

Câu 20 **Từ "physically" có từ loại là gì và nghĩa là gì?**

A. Tính từ - thuộc về thể chất

B. Trạng từ - về mặt thể chất

C. Danh từ - sức khỏe thể chất

D. Động từ - tập thể chất

Câu 21 **Trái nghĩa với "physical" (thuộc thể chất) trong danh sách là từ nào?**

A. mental

B. strong

C. active

D. regular

Câu 22 **Trạng từ "mentally" có nghĩa là gì?**

A. Thuộc về tinh thần

B. Một cách tinh thần

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?

Quét QR hoặc truy cập: **baitracnghiem.app/tao-bai-trac-nghiem**

Luyện thêm cùng khóa học:

IELTS BREAKER: 89 bài từ vựng IELTS Speaking, học thử miễn phí, trọn bộ 199.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/ielts-breaker

Luyện nghe cơ bản (Basic level): 103 bài luyện nghe, học thử miễn phí, trọn bộ 99.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/luyen-nghe-basic-level-59

diemdanh.app